

**SỰ KẾT HỢP CỦA DANH TỪ ĐƠN VỊ CÁI, CON
KHI LÀM TRUNG TÂM DANH NGỮ
VỚI ĐỊNH NGỮ HẠN ĐỊNH
LÀ DANH TỪ ĐỘNG VẬT/ BẤT ĐỘNG VẬT
TỪ THỜI TIẾNG VIỆT CỔ ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX
(Tiếp theo và hết)**

VŨ ĐỨC NGHIỆU*

3.2. *Cái, con* và trung tâm danh ngữ

a) Vấn đề *cái* và *con* có tư cách của thành tố trung tâm hay không trong những danh ngữ như: *cái bọt ở trên mặt nước* [KhL, 10a], *cái đàn hồ* [TkML, q1. 34b], *một cái nhà* [Sss, 95], *một con ngựa sắt* [LsAn, 150], *một cái thiết vọt sắt* [LsAn, 150], *một con rồng vàng* [LsAn, 153]..., chúng tôi xác định theo nguyên tắc xác định thành tố chính của ngữ đoạn phụ kết (hypotatic phrase), vì danh ngữ chính là một loại ngữ đoạn phụ kết có danh từ làm thành tố chính (thành tố trung tâm) và các thành tố phụ biểu thị các đặc điểm, thuộc tính về ngữ pháp, ngữ nghĩa cho nó. Theo nguyên tắc đó, khi hai từ có quan hệ phụ kết với nhau, từ phụ thuộc (có vai trò phụ trong ngữ đoạn) bao giờ cũng dễ dàng thay thế được bằng một từ khác có chức năng tương đương (một đại từ nhân xưng hoặc một từ nghi vấn). Từ có vai trò chính (trung tâm) là từ mà nếu ta thay thế nó bằng một đại từ nhân xưng hoặc một từ nghi vấn, thì tất cả những từ phụ thuộc vào nó sẽ bị lược bỏ theo. Яхонтов С.Е. (1971) phát biểu: “Trong hai từ có quan hệ phụ kết với nhau, từ phụ thuộc bao giờ cũng dễ dàng thay thế hơn bằng một từ khác có chức năng tương đương (ví dụ như một đại từ nhân xưng hay một từ nghi vấn). Nếu ta cũng theo cách đó mà thay thế từ chính (từ trung tâm) bằng từ khác, thì buộc phải đồng thời lược bỏ tất cả các từ phụ thuộc vào nó” (tr. 249-250)... “Từ mà có thể thay thế được bằng một từ nghi vấn thì sẽ không thể là từ chính” (tr.250).

* Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Tài Cẩn (1976, tr. 163-170) cũng đã có những phát biểu chính thức về nguyên tắc đặt câu hỏi và xác định từ thay thế tương ứng trong bài nghiên cứu *Về các cấu trúc kiểu "Danh từ đơn vị đo lường + danh từ"* (*О конструкции типа "существительное со значением единицы измерения + существительное"*). Để xác định thành tố chính trong một danh ngữ (như *con trâu* chẳng hạn, gồm hai thành tố: *con* thường được coi là loại từ, là thành tố phụ, *trâu* là danh từ, thường được coi là thành tố chính), ông viết: "Danh từ đứng sau loại từ có thể dùng để trả lời câu hỏi có từ nghi vấn - gì? - nào? Ví dụ: *con gì?* - *con trâu*. *Ông nào?* *Ông hiệu trưởng*. Rõ ràng, các từ nghi vấn *gì, nào* trong câu hỏi thực hiện đúng cái chức năng của từ trả lời cho chúng. Ví dụ: *Ăn gì?* *Ăn cơm*. (*gì* cũng như *cơm*, là bổ ngữ cho động từ *ăn*). *Sách gì?* *Sách toán* (*gì* cũng như *toán* là định ngữ cho danh từ *sách*)" (1976, tr. 166). Ông chứng minh và cuối cùng, khẳng định "trong mỗi cấu trúc đó, danh từ có ý nghĩa đơn vị đo lường mới là từ chính; tức là trong các cấu trúc "loại từ + danh từ" thì loại từ chứ không phải danh từ, mới là thành tố chính" (tr. 167).

Tính chất và cương vị "chính - phụ", "trung tâm - phụ" ở đây phải được xét về mặt quan hệ ngữ pháp, thái độ ngữ pháp của các thành tố cấu tạo. Vì vậy, theo nguyên tắc nêu trên, chúng tôi cũng xác định trong các danh ngữ hữu quan (*cái bọt ở trên mặt nước, cái đàn hồ, một cái nhà, một con ngựa sắt, một cái thiết vọt sắt, một con rồng vàng ...*), các từ *cái, con* mới là thành tố chính, thành tố trung tâm của danh ngữ, đại diện về mặt ngữ pháp cho danh ngữ mà chúng là trung tâm.

b) Trong lịch sử nghiên cứu Việt ngữ, việc nhận ra và phân biệt khá rõ ràng những danh từ như *cái, con, ngôi, bức...* với các danh từ thuộc loại khác còn lại, thực tế đã thể hiện trong phần giới thiệu về (ngữ pháp) tiếng Việt trong *Nam Việt Dương hiệp tự vị* của J. L. Taberd (1838) và *Tự vị Annam Latinh* của J. S. Theurel (1887). Trong phần nói về ngữ pháp tiếng Việt của *Nam Việt Dương hiệp tự vị*, J. L. Taberd viết: "... trong tiếng này, nhiều danh từ có đại từ, ... Có đại từ tổng quát như *cái, con...* hay riêng biệt như *cấp, ngôi: cấp siêu, ngôi sao*. Còn danh từ không có đại từ, thì không khó khăn gì, đặt ngay sau con số, thí dụ *hai ngày, ba người, năm bước*; danh từ có đại từ thì đặt con số trước rồi theo sau là đại từ, danh từ đặt sau chúng, thí dụ *ba cái bát, bốn con cá, năm tấm ván; khi Chúa ra đời có một ngôi sao lạ mọc ra*" (Nguyễn Khắc Xuyên 1994, tr. 83). Chữ *đại từ* (*pronomen*) mà Taberd dùng ở đây, hoàn toàn mang nghĩa "đại diện cho, thay thế cho" (như ông đã nói một cách hiển ngôn); và thực chất, chữ *đại từ* đã được dùng để gọi các danh từ đơn vị, còn chữ *danh từ* của ông, đã được dùng để gọi các danh từ khối (mass noun).

Ngữ pháp J. S. Theurel 1887 (Nguyễn Khắc Xuyên, 1994) cũng có một nhận xét rất tinh tế về vai trò chính, vai trò đại diện của đại từ (tức các danh từ đơn vị) đối với danh từ (tức các danh từ khối), về sự phức tạp trong khả năng

kết hợp giữa các đại từ với các danh từ trong danh ngữ có mô hình tổ chức Đv + DK. “Có nhiều từ chỉ số đặt theo một thứ tự các sự việc nào đó, có khi làm đại từ và mạo từ, làm đại từ vì đứng thay cho danh từ, làm mạo từ vì thường đặt trước chủ từ như mạo từ trong các ngôn ngữ Âu châu, thí dụ *vua đã sai ba chiếc tàu, một chiếc lớn hai chiếc nhỏ*, từ *chiếc* đặt trước *tàu* làm như mạo từ và trước *lớn* và *nhỏ* thì hiểu ngầm danh từ *tàu*. Những loại từ này (*kiểu từ*, không phải classifier - VĐN) thường làm cho câu văn xuôi chảy và gọn gàng, nhưng vì có nhiều, tiếng này đi với danh từ này, từ kia đi với danh từ kia, nên người ngoại quốc phải vất vả nhiều để học và dùng cho đúng” (Nguyễn Khắc Xuyên, 1994, tr. 121).

Việc J. L. Taberd và J. S. Theurel gọi các từ như *chiếc* là đại từ hay mạo từ chứ không gọi là “loại từ” hay “danh từ đơn vị” như chúng ta gọi ngày nay, không phải là vấn đề quan trọng. Cái quan trọng nhất là thái độ thừa nhận, khẳng định vai trò, chức năng của những từ như từ *chiếc* là để “thay cho danh từ”. Nó thay cho danh từ (đứng đằng sau), đại diện cho danh từ, cũng đồng thời là đại diện cho ngữ đoạn trong quan hệ cú pháp với các bộ phận khác trong câu, thì tất nó phải có vai trò là thành tố chính, vai trò làm trung tâm của ngữ đoạn. Mặt khác, nhận xét “tiếng này đi với danh từ này, từ kia đi với danh từ kia”, chính là nhận xét về sự lập thức của chúng.

Trong các danh ngữ có *cái* hoặc *con* mà chúng tôi khảo sát, hai từ này đều thực hiện vai trò làm trung tâm danh ngữ không khác gì ngày nay, kết hợp với lượng ngữ có hàm nghĩa số đứng đằng trước, với định ngữ hạn định (danh từ chỉ loại [\pm đếm được]) và các loại định ngữ khác đứng đằng sau⁷. Ví dụ: *ba cái chim ác* [KhL.24a], *năm trăm cái dơi bay* [KhL.25a], *con từ qui* (kêu thánh thót), *cái bướm bướm* (đang say chiêm bao) [KhL.62b] ... *cái đĩa lội* [Ndp.13a], *cái sò lông* [Ndp. 15a]... *cái đập* chưng gạo xuân [TkML. q2. 25b], *hai cái rắn vàng* [TkML.q2. 37b], *có một cái cáo* [TkML. q3. 60a], *gặp cái vượn già* [TkML. q3. 60a], *một cái thiết vọt sắt* [LsAn.150], *cái rùa ngày trước cho vuốt ấy* [LsAn.151] ...

3.3. *Cái* trong danh ngữ 'cái + D [+ Đv]' và *con* trong danh ngữ 'con + D [- Đv]'

Nếu tính đến mốc thời gian ra đời của *Việt Nam tự điển* (đầu thập niên 1930), trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát, chúng tôi thu thập được 55 danh ngữ có mô hình 'con + D [- Đv]' và 168 danh ngữ có mô hình 'cái + D [+ Đv]'.

⁷ Điều này, *Ngữ pháp Taberd* trong *Nam Việt dương hiệp tự vị* (1838) cũng ghi nhận khi ông nói về từ *cái* (mà ông gọi là *đại từ - pronomen*): “Đại từ này cũng như nhiều đại từ khác, không bao giờ được bỏ, nếu có từ chỉ số lượng đặt trước: một, hai, ba, bốn...” (tr. 49).

Trong 55 danh ngữ có mô hình 'con + D [-Đv]⁸ trước đây, có 29 danh ngữ hiện nay vẫn được dùng trong tiếng Việt hàng ngày hoặc lưu giữ trong ca dao, thành ngữ, tục ngữ... Đặc biệt đáng chú ý là, trong 29 danh ngữ đó, có:

- 21 danh ngữ có mô hình 'con + D [-Đv]': *con bún, con chì, con chỉ, con cò, con cúc, con củi, con dao, con dẫu, con đường, con giáp, con khoai, con mác, con mắt, con người, con nước, con sẻ* (cái chốt dài bằng gỗ để chặn cửa), *con sóng, con sông, con tàu, con thuyền, con trắng*.

- 07 danh ngữ có mô hình 'con + Đt (động từ) / Tt (tính từ)': *con dọi, con đội, con quay, con tiện, con toán, con trụ, con xỏ (con đen)*. (Danh ngữ *con đen*, có thể đưa vào danh sách này thành 08 danh ngữ cũng được, vì trước đây, nó vốn chỉ "con người / lòng đen"; mà không đưa vào, chỉ ghi nhận 07 danh ngữ cũng được, vì hiện nay, *con đen* được hiểu là "người dân thường, không có địa vị").

Mở rộng quan sát sang giai đoạn tiếng Việt hiện đại (Nguyễn Tài Cẩn, 1998) qua một vài từ điển, chúng tôi thấy: *Từ điển Việt Nam* (1958) thu thập: *con chỉ, con quay, con đội, con bài, con chạy, con đội, con lấc, con nước, con quay, con số* (10 danh ngữ), không ghi danh ngữ nào có mô hình 'cái + D [+Đv]'; *Từ điển tiếng Việt* (1994) thu thập: *con mắt, con tim, con sông, con đường, con tàu, con dao, con dẫu, con bài, con chạy, con củi, con đội, con lấc, con lăn, con người, con nước, con rôi, con số, con tính, con toán, con trốt, con trượt, con xỏ* (22 danh ngữ), chỉ ghi một danh ngữ có mô hình 'cái + D [+Đv]' trong phần dẫn liệu (cái kiến).

Mô thức cấu tạo danh ngữ - tên gọi này hiện vẫn còn và năng lực sản sinh vẫn khá mạnh⁹. Trong tiếng Việt ngày nay, ta vẫn nói: *con tim, con phố, con hồ, con kênh, con mương, con suối, con đập, con xe, con điều, con ngõ, con chì*...

⁸ Trong số này kể cả những danh ngữ như: *con sẻ* là tên gọi cái chốt dài bằng gỗ (*Ngữ pháp Taberd, Tự vị Annam Latinh, Đại Nam quốc âm tự vị*), *con cúc* là bộ phận cầm tay ở cuối mái chèo, *con khoai* là mắt cá chân (*Chi Nam ngọc âm*) nay đã là những từ ngữ cổ. Ba danh ngữ - tên gọi này được thu thập vào đây, vì chúng là từ ngữ cổ, chứ không phải là những danh ngữ nay đã biến đổi như: *cái rùa* → *con rùa*, *con sách* → *quyển sách*...

⁹ Ba từ điển án hành khoảng đầu, giữa và cuối thế kỉ XX phản ánh rất rõ điều này. *Việt Nam tự điển* (1931) ghi nhận 04 danh ngữ có cấu trúc 'Cái + D [+Đv]', *Từ điển Việt Nam* (1958): 0, *Từ điển tiếng Việt* (1994): 0; trong khi đó, danh ngữ có cấu trúc 'Con + D [-Đv]' tạo lập nhờ phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ được các từ điển đó ghi nhận: *Việt Nam tự điển*: 07 danh ngữ: (*con chỉ, con tiện, con mắt, con quay, con đường, con cò, con nước*); *Từ điển Việt Nam*: 08 (*con chỉ, con quay, con đội, con bài, con chạy, con lấc, con nước, con số*), *Từ điển tiếng Việt*: 21 (*con mắt, con tim, con sông, con đường, con tàu, con dao, con dẫu, con chỉ, con bài, con chạy, con đội, con lấc, con lăn, con người, con rôi, con số, con tính, con toán, con trốt, con trượt, con xỏ*).

Tất cả các danh ngữ như vừa nêu trên đây, được tạo lập, làm tên gọi theo cơ chế định danh ẩn dụ cho những sự vật “được coi như động vật”. Ví dụ:

con mắt [Pth. 9b, KhL. 9a, Ndp. 3b, ChN. 102, Qatt. b. 36, TkML. q1. 22b, ThN. c. 341, Pgi8. 26, TđRhod., Thư18. vb. 8, TK. c. 2201, Sss. 60b]

con trụ [ChN. 123]

con tiện [ChN. 134, TđRhod.]

con xô [ChN. 136]

con đội [ChN. 139]

con cúc [ChN. 140]

con toán [ChN. 173, TđRhod]

con cờ [Qatt. b. 41, TđRhod.]

con nước [Qatt. b. 76]

con quay [Sss. 85]

con dao [Sss. 86]

con sông [Sss. 204] ...

Điều này khác với phương cách tạo lập danh ngữ - tên gọi cho một số “loại” người như:

con đòi gái [ChN. 93]

con ở trai [ChN. 95]

con bãi [TđRhod, ChN. 95]

con chơi [ChN. 95]

con bọm [TđRhod, ChN. 95]

con bọm chơi [ChN. 100]

con đòi trai [ChN. 100]

con đĩ [ĐNqatv, VNTĐ]

con buôn [Taberd, ĐNqatv, VNTĐ]

con hầu [ĐNqatv]

con chèo (= người chèo đò, thuyền) [ChN. 140]

Có lẽ nhờ phương cách định danh ẩn dụ nên nhiều danh ngữ trong đó dần được cố định hóa, sau này được nhiều người căn cứ vào tính cố định đó mà gọi chúng là các *từ ghép* như: *con cúi*, *con giáp*, *con đội*, *con mắt*, *con người*, *con nước*, *con trụ*, *con tiện*, *con toán* (của bàn tính), *con xô*... Ngay trong văn bản *Chi Nam ngọc âm giải nghĩa*, chúng tôi đã thấy hiện tượng “cố định hóa” này qua một danh ngữ gồm danh từ đơn vị kết hợp với một danh ngữ đã có sẵn danh từ đơn vị *con* được dùng như một ngữ cố định, làm thành phần của một tên gọi - danh ngữ lớn hơn: (thủy thủ là) *người con chèo* [tr. 140]. Những danh ngữ như: *đưa con đòi*, *đưa con hầu*, *thằng con ở*, *thằng kẻ cắp*, *người con hát*... được tạo lập về sau này, đều có cùng mô thức đó.

Khác với kiểu danh ngữ có 'con + D [-Đv]', 168 danh ngữ '*cái* + D [+Đv]' trước đây, nay chỉ còn lại khoảng dăm bảy trường hợp, chủ yếu được lưu giữ trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ: *cái cò*, *cái kiến*, *cái tép*, *cái tôm*, *cái trai* trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao (*cái cò cái vạc cái nông*, *sao mày ăn lúa của ông hỡi cò*; *cái cò mà mổ cái trai*, *cái trai quặp lại mà nhai cái cò*; *con ong cái kiến*...).

3.4. Về sự chồng lấn phạm vi kết hợp của *cái*, *con* trong quá trình lập thức của danh ngữ

a) Nếu chỉ nhìn số liệu 168 danh ngữ có mô hình '*cái* + D [+Đv]' từ góc độ nguyên tắc lập thức của danh ngữ tiếng Việt hiện nay, thì có thể nói, trong phạm vi ngữ liệu được khảo sát, ít nhất từ *cái* đã lấn sân của *con* trong 168 danh ngữ (còn *con* chỉ lấn sân của *cái* trong 55 danh ngữ), tức là *cái* kết hợp với D [+Đv] nhiều gấp ba lần *con* kết hợp với D [-Đv]. Tuy nhiên, trong quá trình lập thức của danh ngữ diễn ra trong lịch sử tiếng Việt nói chung, *cái* và *con* đã phân phối lại với nhau về khả năng kết hợp ngữ pháp của chúng. Vào cuối thế kỉ XIX, số lượng danh ngữ có mô hình '*cái* + D [+Đv]' vẫn còn được ghi nhận khá nhiều, cấu trúc '*con* + D [-Đv]' chỉ còn được ghi nhận rất ít (như trong *Đại Nam quốc ngữ* chẳng hạn), nhưng liền đó, sang thế kỉ XX, các vị trí của *cái* trong cấu trúc '*cái* + D [+Đv]' đã phải nhường lại cho *con*.

Mặt khác, chúng tôi cũng thấy rằng, ngay trong phạm vi kết hợp với D [-Đv], thời tiếng Việt cổ - cận đại, *cái* đã từng có những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp rất khác biệt so với hiện nay. Với tư cách là danh từ đơn vị, nó đã từng kết hợp cả với danh từ “chất liệu” như: *vải*, *the*, *lụa*, *gấm*... Văn bản *Cổ châu Pháp vân phát bản hạnh ngữ lục* cuối thế kỉ XVI - thế kỉ XVII ghi nhận *cái* có nghĩa là “tắm” (vải/ lụa). Ví dụ: *cái gấm vàng* (*Lấy cái gấm vàng bọc để trong hộp ấy* [c. 204]). *Từ điển Annam Lusitan Latinh* (thế kỉ XVII) ghi nhận tới 9 trường hợp tương tự như vậy: *cái bố* (tắm vải gai), *cái vóc* (tắm vóc), *cái đũi* (tắm đũi), *cái lĩnh* (tắm lĩnh), *cái lụa* (tắm lụa), *cái nhiều* (tắm nhiều), *cái phàng* (tắm một loại lụa), *cái rề* (tắm một loại lụa), *cái the* (tắm the).

Những điều này cùng với cách tổ chức các danh ngữ như *cái oanh vàng*, *cái rần*... rất có thể là kết quả của ảnh hưởng tiếp xúc Việt - Hán; và từ Hán Việt *cá* (个) trong danh ngữ tiếng Hán để kể toán sự vật (thường được dịch sang tiếng Việt bằng đơn vị tương đương *cái*) đã đưa đến khả năng kết hợp của danh từ đơn vị *cái* trong tiếng Việt. (Đây là một vấn đề không nhỏ, cần phải được nghiên cứu riêng).

b) Số lượng không ít danh ngữ '*cái* + D [+Đv]' và '*con* + D [-Đv]' tồn tại và hoạt động trong khoảng thời gian lịch sử dài như vậy (được ghi chép từ thời bản giải âm *Phật thuyết* cho đến văn bản *Đại Nam quốc ngữ* cuối thế kỉ XIX, *Việt Nam tự điển* đầu thế kỉ XX) chứng tỏ chúng không phải là những lệ ngoại, mà từng được chấp nhận, sử dụng bình thường; và sự chồng lấn về phạm vi, khả năng kết hợp ngữ pháp, kết hợp từ vạm giữa *cái* với *con*, hẳn cũng là việc bình thường.

Ngữ liệu chúng tôi khảo sát được cho thấy trong quá trình phân phối lại giữa *cái* và *con* về khả năng và phạm vi kết hợp ngữ pháp của chúng, có những trường hợp nước đôi, những song thức danh ngữ đã được chấp nhận trong một thời gian quá độ nào đó. Trước hết, đó là những danh ngữ có cùng danh từ khối làm định ngữ hạn định, nhưng danh từ đơn vị trung tâm là *cái* hay *con* đều được cả. 19 song thức danh ngữ mà chúng tôi giới thiệu bên trên là những chứng cứ rõ ràng cho điều này. Đó là những biểu hiện của sự tranh chấp và lựa chọn trong tiến trình phát triển của ngôn ngữ.

Đầu thế kỉ XIX, chính J. L. Taberd đã ghi nhận và miêu tả điều này trong *Nam Việt Dương hiệp tự vị* (1838) của ông: (Từ *con*) “có thể là đại từ tổng quát chỉ một số cây mới lớn lên như *con thuốc*, *con cái*, *con cái rỏ*. Có thể là đại từ tổng quát chỉ một số sự vật hoặc có giác hồn hoặc có hình thù như cá, hay sâu bọ, thí dụ *con mắt*, *con người*, *con dẫu*, *con vác* (võ khí), những thứ *gươm*, *đao*, *giáo mác* và tương tự: *con sẻ* (*cái chột*), *con cò*, *con tiện*, *con quay*” (Nguyễn Khắc Xuyên, 1994, tr. 55).

Đến phần miêu tả ngữ pháp của cuốn *Tự vị Annam - Latinh* (1887) kí tên Theurel, mặc dù Theurel nói rõ “*Con* thường đặt trước danh từ chỉ số loài vật, thí dụ: *con hùm*, *con bò*, *con chuột*, *con cá*, *con chim* ... hoặc trước nhiều danh từ khác như *con dao*, *con đàng*, *con mắt*” (Nguyễn Khắc Xuyên, 1994, tr. 122), nhưng đồng thời ông cũng khẳng định một thực tế là “...Tùy tiện mà nói *con rắn* hoặc *cái rắn*, *con kiến* hoặc *cái kiến*, *con sâu* hoặc *cái sâu*...” (Nguyễn Khắc Xuyên, 1994, tr. 122).

Sự chông lẩn giữa *cái* và *con* thể hiện qua các danh ngữ có cấu trúc '*cái* + D [+Đv]' và '*con* + D [-Đv]', xét trong quá trình phát triển lịch sử của ngữ pháp tiếng Việt không phải là các lỗi ngôn ngữ. Sự chông lẩn, phân phối lại với nhau về phạm vi và khả năng kết hợp ngữ pháp của *cái* và *con*, việc tạo lập và sử dụng thêm các danh từ đơn vị, hoàn thiện dần quá trình lập thức danh ngữ... là những biểu hiện cụ thể khác nhau của quá trình phát triển. Ví dụ, ta có thể thấy những danh từ đơn vị đồng nghĩa được dùng trong không ít song thức danh ngữ như:

Trong *Truyện kỳ mạn lục có cái nhận* [TkML. q1. 71a], đến *Hồng Đức Quốc âm thi tập* (Phần *Nhàn ngâm chư phẩm tập*), *Lục Vân Tiên có chiếc nhận*.

Trong *Phép giảng tám ngày...*, bốn lần ta gặp *cái sao* [tr. 30], nhưng cũng ở đây, có tới 6 lần ta gặp *ngôi sao* [tr. 20].

Trong *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, ta gặp *pho sách*, *quiên sách*, *cuôn sách*, trong *Sách số sang...* ta gặp *con sách* [tr. 4, 10, 82, 549] và cũng gặp *quiên sách* [tr. 63, 76, 138].

Đến các văn bản thơ Tân Đà đầu thế kỉ XX, thì những cặp danh từ đơn vị như *con thuyền - chiếc thuyền, con sông - giòng sông,...* đã rất phong phú và không khác ngày nay.

4. Kết luận

Từ thời tiếng Việt cổ - cận đại đến nay, hai từ *cái* và *con* đã có những diễn biến khá phức tạp về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa. Việc khảo sát các ngữ liệu lịch sử được trình bày trên đây góp thêm chứng cứ cho thấy bản chất *danh từ đơn vị* của từ *cái* và từ *con*, hai từ vốn được nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ thời hiện đại coi là điển hình nhất trong số các *loại từ* của tiếng Việt.

Hai danh từ này, trong tiến trình phát triển lịch sử của Việt ngữ từng có sự chông lán về phạm vi kết hợp ngữ pháp, biểu hiện cụ thể ở ba loại mô hình danh ngữ: '*cái* + D [+Đv]', '*con* + D [-Đv]' và '*cái* // *con* + D [+Đv]'. Điều này không nằm ngoài sự đa dạng và phức tạp trong việc sử dụng *danh từ đơn vị* của tiếng Việt nói chung, vì các lí do ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách... mà từ cuối thế kỉ XIX, J. S. Theurel, tại phần miêu tả về ngữ pháp tiếng Việt trong công trình *Tự vị Annam - Latinh* của mình cũng đã nhận ra, như chúng tôi đã trình bày tại điểm b), mục 3.2. bên trên.

Ngày nay, khả năng kết hợp của *cái* và *con* ở trung tâm danh ngữ đã được lập thức rõ ràng: '*cái* + D [-Đv]'; '*con* + D [+Đv]' (bao gồm cả các trường hợp D [-Đv] đã có nghĩa chuyển ẩn dụ, mang thuộc tính [+Đv] như *con đường, con sông, con dao...*). Quá trình lập thức của các danh ngữ đã diễn ra trong tiến trình lịch sử lâu dài để danh ngữ dần dần hoàn thiện mô hình và mở rộng cấu trúc của nó. Diễn biến của hai từ *cái, con* tại những danh ngữ hữu quan mà chúng tôi đã trình bày trong bài viết này chính là một vài trong những biểu hiện cụ thể của quá trình lập thức đó.

NGUỒN NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

(Xếp theo thứ tự chữ cái mở đầu của tên văn bản)

1. *Chi Nam ngọc âm giải nghĩa*, Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm, chú giải, Nxb KHXH, Hà Nội, 1985.
2. *Chinh phụ ngâm khúc*, Trong sách *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập 13B, Nxb KHXH, Hà Nội, 1997.
3. *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876*, Trương Vĩnh Ký, "http://vi.wikisource.org/w/index.php?title=Chuyến_đi_Bắc_Kỳ_năm_Ất_Hợi_1876&oldid=29918"
4. *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*, Trong sách *Di văn chùa Dâu*, Nguyễn Quang Hồng (Chủ biên), Nxb KHXH, Hà Nội, 1997. (Gọi tắt: *Cổ Châu lục*).
5. *Cổ Châu Phật bản hạnh*, Trong sách *Di văn chùa Dâu*, Nguyễn Quang Hồng (Chủ biên), Nxb KHXH, Hà Nội, 1997. (Gọi tắt: *Cổ Châu hạnh*).
6. *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều, (Nguyễn Lộc khảo đính, giới thiệu), Nxb Văn học, Hà Nội, 1986.

7. *Cư trần lạc đạo phú*, Trong sách *Thiền tông bản hạnh*, (Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm, chú giải), Nxb Văn học, 2009.
8. *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh Tịnh Paulus Của, Saigon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d' Adran, 4. 1895-1896.
9. *Đại Nam quốc ngữ*, Nguyễn Văn San, 1899. (Lã Minh Hằng khảo, phiên, dịch, chú. Nxb ĐHQG Hà Nội, 2013)
10. *Hộ pháp luận*, Bản phiên âm chữ Quốc ngữ của Viện Hán Nôm, Hà Nội.
11. *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Phạm trọng Diễm - Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải, giới thiệu, Nxb Văn học, 1982.
12. *Khóa hư lục (Thiền tông khoá hư ngữ lục)*, Trần Thái tông, (Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú), Nxb Văn học, Hà Nội, 2009.
13. *Lịch sử nước An Nam*, Trong sách *Lịch sử chữ Quốc ngữ* (Đỗ Quang Chính phiên chuyển), Tủ sách Ra khơi, Sài gòn, 1972, Nxb Tôn giáo, 2008.
14. *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu, Nguồn: <http://vforum.vn/diendan/showthread.php?45416-Doc-truyen-Luc-Van-Tien-Nguyen-Dinh-Chieu-ban-Quoc-Ngu-2082-cau-Full>
15. *Nam dược quốc ngữ phú* (Hồng Nghĩa giác tư ý thư) Bản phiên âm chữ Quốc ngữ của Viện Hán Nôm, Hà Nội.
16. *Nam Việt Dương hiệp tự vị (Dictionarium Anamitico Latinum)*, Aj.L. Taberd, Nxb Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học.
17. *Ngữ pháp Theurel* (Bản dịch lời mở đầu *Dictionarium Anamitico Latinum* (1887) của Theurel; Trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt của Taberd 1838*, tác giả Nguyễn Khắc Xuyên; Nxb. Thời điểm 1994).
18. *Nhật dụng thường đàm*, Trong sách: Trần Trọng Dương, *Khảo cứu từ điển song ngữ Nhật dụng thường đàm của Phạm Đình Hổ*; Nxb Văn học, Hà Nội, 2016).
19. *Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh* (Hoàng Thị Ngọc phiên âm, chú giải; Trong sách *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2002).
20. *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh Đức Chúa Lời*, A. de Rhodes, Tủ sách Đại kết, 1993.
21. *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi, Trong sách *Nguyễn Trãi toàn tập*, Đào Duy Anh phiên âm, khảo chú, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976.
22. *Sách số sang chép các việc*, Philipê Bình, Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, 1968.
23. *Thầy Lazaro Phiền* (1887), Nguyễn Trọng Quán, www.truyenviet.com/truyen-ngan/72-t/7104-thay-lazara-phienn. Nguồn: Giao Mùa; Ct.Ly cung cấp ngày: 6 tháng 8 năm 2005.
24. *Thiên Nam ngữ lục*, (Nguyễn Thị Lâm khảo cứu, sưu tầm và biên soạn, Nxb Văn học, Hà Nội, 2001).

25. *Thiên tông bản hạnh*, Trong sách *Thiên tông bản hạnh* (Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm, chú giải) Nxb Văn học, 2009.
26. *Thư từ viết bằng chữ quốc ngữ thế kỷ XVII*, Trong sách *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Đoàn Thiện Thuật sưu tầm và chủ biên, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.
27. *Thư từ viết bằng chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Trong sách *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Đoàn Thiện Thuật sưu tầm và chủ biên, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.
28. *Tố Tâm*, Hoàng Ngọc Phách, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
29. *Truyện kỳ mạn lục giải âm*, Nguyễn Quang Hồng phiên âm, chú giải, Nxb KHXH, Hà Nội, 2001.
30. *Truyện Kiều*, Sách *Tư liệu Truyện Kiều: Thử tìm hiểu bản sơ thảo Đoạn trường tân thanh*, Tác giả Nguyễn Tài Cẩn, Nxb Giáo Dục, 2008.
31. *Thơ Tản Đà*, Trong sách *Tuyển tập Tản Đà*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1986.
32. *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*. (Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Lainvm ope) A.de. Rhodes, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
33. *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (Chủ biên), Nxb KHXH, Hà Nội, 1994.
34. *Từ điển Việt Nam*, Thanh Nghị, Nxb Thời thế, Sài gòn, 1958.
35. *Tự vị An nam La tinh* (Dictionrium Anamitico Latinum); Pigneau de Behaine. P. (Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu), Nxb Trẻ, 1999.
36. *Việt Nam tự điển*, Khai Trí Tiến Đức, Hà Nội Imprimerie Trung Bắc Tân văn, Mạc Lâm xuất bản, 1931.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allan K. (1980), *Nouns and Countability*, Lang. 56. No.3, 541-557 pp.
2. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban - Hoàng Văn Thung (1991), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập I, Nxb GD, Hà Nội.
4. Cadriere L. (1958), *Syntaxe de la langue Vietnamiene*, EFEO, vol. XLII, Paris, Ecole Française d' Extrême Orient.
5. Nguyễn Tài Cẩn (Нгуен Тай Кан) (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội.
6. Nguyễn Tài Cẩn (Нгуен Тай Кан) (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - từ ghép - đoán ngữ)*, Nxb ĐH&THCN; Nxb ĐHQG, Hà Nội, 1996.
7. Nguyễn Tài Cẩn (Нгуен Тай Кан) (1976), *О конструкциях типа "существительное со значением единицы измерения + существительное". (Về các cấu trúc kiểu "Danh từ đơn vị đo lường + danh từ")*, *Вьетнамский лингвистический сборник*, Изд. Наука, Москва, стр.163-170.

8. Nguyễn Tài Căn (Нгуєн Таї Кан) (1998), *Thủ phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 6.
9. Lê Cận - Phan Thiều (1983), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 1, Nxb GD, Hà Nội.
10. Chomsky N. (1965), *Aspects of the Theory of Syntax*, Cambridge, Mass: M.I.T. Press.
11. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963) *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế.
12. Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha (2008), *Danh từ và các tiểu loại danh từ tiếng Việt*, Trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lí luận*, Nxb KHXH.
13. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)*, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2001.
14. Đinh Văn Đức (2010), *Các bài giảng về từ pháp học tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
15. Emeneau M. B. (1951), *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*, University of California.
16. Cao Xuân Hạo (1982), *Hai loại danh từ của tiếng Việt*, Sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, Hà Nội, 1998, tr. 265-304.
17. Cao Xuân Hạo (1986), *Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt*, Sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, Hà Nội, 1998, tr.225-264.
18. Cao Xuân Hạo (1988), *Sự phân biệt đơn vị/ khối trong tiếng Việt và khái niệm "loại từ"*, Sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, Hà Nội, 1998, tr. 305-328.
19. Cao Xuân Hạo (1992), *Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt*, Sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, Hà Nội, 1998, tr. 347-408.
20. Cao Xuân Hạo (1998), *Ngữ đoạn và cấu trúc của ngữ đoạn*, Sách *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, Hà Nội, 1998, tr. 347- 408.
21. Cao Xuân Hạo (1999), *Nghĩa của loại từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, tr. 1 - 16, Số 3.
22. Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm (1949), *Việt nam văn phạm*, Tân Việt.
23. Krifka M. (1995), *Common nouns: A contrastive analysis of Chinese and English*, In: Carlson and Pelletier (eds.), Chicago & London, 398-411 pp.
24. Krupa, V. (1978), *Classifiers in the languages of Southeast Asia*, Evolution of a lexico-syntactic category, Asian and African studies, XIV. 119-124 pp.
25. Hồ Lê (1992), *Cú pháp tiếng Việt*, Quyển 2, Nxb KHXH, Hà Nội.

26. Nguyễn Văn Lộc (chủ biên) Nguyễn Mạnh Tiến (2017), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD Việt Nam.
27. Lê Văn Lý (1968), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Sài gòn, Trung tâm học liệu.
28. Trần Đại Nghĩa (1998), *Một cách xác định loại từ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 4.
29. Vũ Đức Nghiệu (2006), *Góp thêm ý kiến về ngữ pháp, ngữ nghĩa của hai kiểu danh ngữ: hạt dưa..., một hạt dưa...* Trong sách: *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
30. Vũ Đức Nghiệu (2014), *Cấu trúc danh ngữ tiếng Việt trong văn bản "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh"*, T/c Ngôn ngữ, Số 1.
31. Pelletier F.J. (1979), *Mass terms: Some philosophical Problems*, Dordrecht: Reidel.
32. Nguyễn Phú Phong (2005), *Con cái, cái con, con và cái danh từ, loại từ và quán từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 10.
33. Rijkhoff, J. (2001), *The noun phrase*, Oxford University Press.
34. Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 1 (1963), Tập 2 (1964), Nxb GD, Hà Nội, in tái bản 1997.
35. Nguyễn Kim Thân (1969), *An Outline of Vietnamese Grammar*, Vietnamese Studies, Linguistic Essays No. 40.
36. Lý Toàn Thắng (1997), *Loại từ và các tiểu loại danh từ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, tr.1-11.
37. Bùi Đức Tịnh (1996), *Văn phạm Việt nam*, Nxb Văn hoá.
38. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
39. Weinreich U. (1966), *On the Semantic Structure of Language*, In: J. H. Greenberg (ed.), 142-216 pp.
40. Nguyễn Khắc Xuyên (1994), *Ngữ pháp tiếng Việt của Taberd 1838*, Nxb Thời điểm.
41. Быстров И.С. Нгуен Тай Кан Станкевич Н.В. (1975), *Грамматика Вьетнамского языка* (Ngữ pháp tiếng Việt), Ленинград.
42. Станкевич Н.В. (1976), *О порядке зависимых членов в атрибутивном словосочетании*, Вьетнамский лингвистический сборник, Изд, Наука Москва, стр. 255-263.
43. Яхонтов С.Е. (1971), *Языки Китая и Юго-Восточной Азии - проблемы синтаксиса*, Изд, Наука, Москва, стр. 244 -258.